

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

#### 1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 về tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 7 ngày 25/11/2011. Ngày 11/8/2016 Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn đã Đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 8 tăng vốn điều lệ từ 52.500.000.000 đồng lên 105.000.000.000 đồng.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

#### 3- Ngành nghề kinh doanh :

-Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;

-Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;

-Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;

-Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiêu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ đồ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

-Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;

-Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa

-Dịch vụ xuất nhập khẩu;

-Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;

-Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;

-Vận tải xăng dầu đường bộ;

-Karaoke

-Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;

-Kinh doanh bất động sản;

#### 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

#### 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6- Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng Công ty con : 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất : 01

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn

- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, H. Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh

- Tỷ lệ góp vốn : 100%

- Tỷ lệ lợi ích : : 70% lợi nhuận sau thuế

## **Danh sách Công ty liên doanh, liên kết**

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : 179, ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn,  
Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 35,00 % - Tỷ lệ lợi ích : : Tương ứng với tỷ lệ vốn góp

## **7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1- Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo

- Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1- Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam

### **2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

### **3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực ) dùng để chiết khấu dòng tiền**

### **4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc**

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi

- hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tiếp giá trị đầu tư.

### c) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

#### Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### Công ty liên doanh:

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

#### Công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định d chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### d) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

## 6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

## 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| Loại Tài sản            | Thời hạn    |
|-------------------------|-------------|
| Nhà cửa – vật kiến trúc | 07 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị        | 05 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải     | 06 - 08 năm |
| Dụng cụ quản lý         | 05 - 08 năm |
| Quyền sử dụng đất       | 20 - 50 năm |

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá

+ Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

+ Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

+ Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

+ Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

| Loại Bất động sản đầu tư        | Thời hạn |
|---------------------------------|----------|
| Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật | 25 năm   |
| San lấp mặt bằng                | 50 năm   |
| Chi phí đền bù                  | 20 năm   |

## 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

## 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

## 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm :

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng

- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa

- Chi phí trả trước khác

## **12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

## **14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

## **15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

## **16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê các sạp kinh doanh), tài sản cho người mua sử dụng.

## **17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

## **18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
  - + Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần;
  - + Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
  - + Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

#### **19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
- + Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn
- + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- + Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán

#### **20- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu**

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt

## 21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

## 22- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

## 23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## 24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## 26- Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

### Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

\*\*\* Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH QL&KD Chợ đầu mối NSTP Hóc Môn : áp dụng phương pháp giá gốc.

Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát kể từ ngày thành lập công ty con. Hàng quý Công ty con nộp 70% lợi nhuận sau thuế về Công ty mẹ, được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ.

Việc phân phối lợi nhuận do Đại hội cổ đông Công ty mẹ quyết định . Ban Điều hành Công ty con do Hội đồng công ty mẹ bổ nhiệm

Công ty không đánh giá lại khoản đầu tư này cũng như lợi thế thương mại để xác định giá trị hợp lý

\*\*\* Đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Chế biến thực phẩm Hóc Môn (HFC) : áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Hàng quý, căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của HFC, Công ty điều chỉnh tăng (giảm ) khoản chi phí đầu tư theo tỷ lệ vốn góp;

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : Đồng

**01- Tiền**

Số cuối năm

Số đầu năm

|                                                       |                      |                       |
|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1.1 Tiền mặt :                                        | 189.721.406          | 1.304.281.951         |
| 1.2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn : (Trong đó)      | 9.736.450.333        | 16.711.383.833        |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hóc Môn | 5.409.465.343        | 4.956.044.995         |
| + Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn           | 3.642.067.634        | 8.397.576.231         |
| + Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Tây Sài Gòn       | 0                    | 123.848.829           |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q12          | 121.768.242          | 2.862.836.444         |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN                      | 0                    | 21.310.685            |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG          | 127.609.374          | 0                     |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông- PGD Hóc Môn             | 73.201.754           | 317.927.555           |
| + Công ty CP Chứng khoán Phương Đông                  | 0                    | 27.097.776            |
| + Công ty CP Chứng khoán Tân Việt                     | 330.256.574          | 0                     |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2          | 0                    | 4.741.318             |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc SG     | 4.943.037            | 0                     |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hóc Môn                | 27.138.375           | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>9.926.171.739</b> | <b>18.015.665.784</b> |

**02- Các khoản tương đương tiền**

(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ dưới 3 tháng )

Số cuối năm

Số đầu năm

|                                                  |                |                |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN HM | 17.500.000.000 | 56.500.000.000 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn      | 15.000.000.000 | 33.500.000.000 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Tây Sài Gòn  | 0              | 5.200.000.000  |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q12     | 0              | 21.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông- PGD Hóc Môn        | 0              | 1.000.000.000  |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2     | 0              | 5.000.000.000  |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG     | 3.042.166.667  | 0              |

**Cộng**

**35.542.166.667**

**122.200.000.000**

**03- Các khoản đầu tư tài chính :**

**3.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn:**

| Chỉ tiêu                | Số cuối năm   |               |             | Số đầu năm  |             |          |
|-------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|-------------|----------|
|                         | Giá gốc       | Giá hợp lý    | Dự phòng    | Giá gốc     | Giá hợp lý  | Dự phòng |
| Chứng khoán kinh doanh  |               |               |             |             |             |          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 4.467.087.549 | 3.989.516.000 | 478.660.800 | 550.115.519 | 687.600.000 | 0        |
| - Các khoản đầu tư khác | 0             | 0             | 0           | 0           | 0           | 0        |
| - Lý do thay đổi        | 0             | 0             | 0           | 0           | 0           | 0        |
| + Về số lượng           | 0             | 0             | 0           | 0           | 0           | 0        |
| + Về giá trị            | 0             | 0             | 0           | 0           | 0           | 0        |

- Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HC tại ngày 30 tháng 12 năm 2016

| Chỉ tiêu                                                                          | Số cuối năm     |                 | Số đầu năm     |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
|                                                                                   | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>( Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng ) | 131.800.000.000 | 131.800.000.000 | 19.500.000.000 | 19.500.000.000 |

### 3.2 Đầu tư tài chính dài hạn:

| Chỉ tiêu                                                              | Số cuối năm           |                      |                       | Số đầu năm            |                      |                       |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                       | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá trị hợp lý        |
| - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết                             | 41.342.658.898        | 0                    | 41.342.658.898        | 29.042.451.219        | 0                    | 29.042.451.219        |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khải) | 878.238.342           | (800.000.000)        | 78.238.342            | 928.651.449           | (800.000.000)        | 128.651.449           |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>42.220.897.240</b> | <b>(800.000.000)</b> | <b>41.420.897.240</b> | <b>29.971.102.668</b> | <b>(800.000.000)</b> | <b>29.171.102.668</b> |

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với tỷ lệ 35,00%.

#### 04- Phải thu khách hàng :

| 4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn :          | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Các khách hàng của khối văn phòng công ty | 2.009.147.000        | 2.120.539.400         |
| - Các khách hàng của CHXD bán lẻ            | 498.086.330          | 438.202.430           |
| - Các khách hàng của chợ thịt, khu pha lóc  | 37.400.000           | 269.070.340           |
| - Cty CP tư vấn TMDV Địa ốc Hoàng Quân      | 0                    | 30.000.000.000        |
| - Các khách hàng của Chợ đầu mối NSTP HM    | 10.824.000           | 132.000.000           |
| - Các khách hàng khác                       | 62.015.999           | 20.409.477            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.617.473.329</b> | <b>32.980.221.647</b> |

|                                   |   |   |
|-----------------------------------|---|---|
| 4.2 Phải thu khách hàng dài hạn : | 0 | 0 |
|-----------------------------------|---|---|

#### 05- Phải thu khác

| 5.1 Phải thu ngắn hạn khác                                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn                           | 1.445.701.870        | 1.193.033.922        |
| - Thu phạt vi phạm hợp đồng - Cty CP TV TM DV Địa Ốc Hoàng Quân | 0                    | 0                    |
| - Các khách hàng khác                                           | 167.615.531          | 64.889.786           |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>1.613.317.401</b> | <b>1.257.923.708</b> |

| 5.2- Phải thu dài hạn khác               | Số cuối năm | Số đầu năm           |
|------------------------------------------|-------------|----------------------|
| - Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Khánh Hội | 0           | 6.957.140.021        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>0</b>    | <b>6.957.140.021</b> |

Là khoản góp vốn với Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Khánh Hội vào dự án chung cư Khánh Hội 4\_ KHAHOMEX theo Hợp đồng số 13/HĐ-HTĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008. Tỷ lệ góp vốn 50/50). Ngày 15 tháng 05 năm 2016 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty Cổ phần Đầu tư và DV Khánh Hội đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư số 13/HĐ-HĐĐT-KHM

## 06- Hàng tồn kho :

| Chỉ tiêu                                                                             | Số cuối năm          |                     | Số đầu năm           |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                                                                                      | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá gốc              | Dự phòng            |
| - Nguyên liệu, vật liệu :                                                            | 0                    | 0                   | 0                    | 0                   |
| - Hàng hóa :                                                                         | 5.776.156.700        | (45.051.429)        | 4.183.649.340        | (45.051.429)        |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>5.776.156.700</b> | <b>(45.051.429)</b> | <b>4.183.649.340</b> | <b>(45.051.429)</b> |
| * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp<br>cầm cố đảm bảo cho, các khoản nợ phải trả | 0                    | 0                   | 0                    | 0                   |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng<br>tồn kho trong năm :                    | 0                    | 0                   | 0                    | 0                   |

## 07- Tài sản dở dang dài hạn :

| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn: | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| * Khu Dân cư Tân Xuân                           | 1.881.536.329          | 1.313.531.935         |
| * Dự án Khu Dân cư 5 ha                         | 87.719.743.269         | 87.235.171.758        |
| * Tầng 4 Dự án Trung tâm TM Hóc Môn             | 18.181.818.182         | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>107.783.097.780</b> | <b>88.548.703.693</b> |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :             | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| * Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh            | 0                      | 453.730.273           |
| * Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2                  | 49.586.817             | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>49.586.817</b>      | <b>453.730.273</b>    |
| <b>Cộng Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>107.832.684.597</b> | <b>89.002.433.966</b> |

**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

| Khoản mục                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng             |
|------------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                           |                      |                        |                             |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>16.526.299.793</b>     | <b>8.432.947.357</b> | <b>2.613.904.758</b>   | <b>131.294.356</b>          | <b>27.704.446.264</b> |
| - Mua trong năm                          | 0                         | 1.132.280.000        | 0                      | 34.545.455                  | 1.166.825.455         |
| - Đầu tư XDCCB hoàn thành                | 725.184.818               | 0                    | 0                      | 0                           | 725.184.818           |
| - Tăng khác                              | 0                         | 0                    | 0                      | 0                           | 0                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 | 0                         | 0                    | 0                      | 0                           | 0                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 0                         | 482.400.000          | 0                      | 0                           | 482.400.000           |
| - Giảm khác                              | 0                         | 0                    | 0                      | 0                           | 0                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>17.251.484.611</b>     | <b>9.082.827.357</b> | <b>2.613.904.758</b>   | <b>165.839.811</b>          | <b>29.114.056.537</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                           |                      |                        |                             |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>9.304.901.278</b>      | <b>6.421.742.174</b> | <b>2.517.951.748</b>   | <b>86.473.882</b>           | <b>18.331.069.082</b> |
| - Khấu hao trong năm                     | 1.323.204.739             | 836.172.175          | 16.583.328             | 15.809.146                  | 2.191.769.388         |
| - Tăng khác                              | 0                         | 0                    | 0                      | 0                           | 0                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 | 0                         | 0                    | 0                      | 0                           | 0                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 0                         | 434.900.000          | 0                      | 0                           | 434.900.000           |
| - Giảm khác                              | 0                         | 0                    | 0                      | 0                           | 0                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>10.628.106.017</b>     | <b>6.823.014.349</b> | <b>2.534.535.076</b>   | <b>102.283.028</b>          | <b>20.087.938.470</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                           |                      |                        |                             |                       |
| - Tại ngày đầu năm                       | 7.221.398.515             | 2.011.205.183        | 95.953.010             | 44.820.474                  | 9.373.377.182         |
| - Tại ngày cuối năm                      | 6.623.378.594             | 2.259.813.008        | 79.369.682             | 63.556.783                  | 9.026.118.067         |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng **8.242.218.341 đồng**

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất     | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                       |                 |                          |                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>16.210.028.034</b> | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>16.210.028.034</b> |
| - Mua trong năm                         | 0                     | 0               | 0                        | 0                    | 0                     |
| - Tăng do hợp tác kinh doanh            | 0                     | 0               | 0                        | 0                    | 0                     |
| - Tăng khác                             | 0                     | 0               | 0                        | 0                    | 0                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | 0                     | 0               | 0                        | 0                    | 0                     |
| - Giảm khác                             | 0                     | 0               | 0                        | 0                    | 0                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>16.210.028.034</b> | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>16.210.028.034</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                       |                 |                          |                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>1.640.939.550</b>  | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>1.640.939.550</b>  |
| - Khấu hao trong năm                    | 321.021.828           | 0               | 0                        | 0                    | 321.021.828           |
| - Tăng khác                             | 0                     | 0               | 0                        | 0                    | 0                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | 0                     | 0               | 0                        | 0                    | 0                     |
| - Giảm khác                             | 0                     | 0               | 0                        | 0                    | 0                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>1.961.961.378</b>  | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>1.961.961.378</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                       |                 |                          |                      |                       |
| - Tại ngày đầu năm                      | <b>14.569.088.484</b> | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>14.569.088.484</b> |
| - Tại ngày cuối năm                     | <b>14.248.066.656</b> | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>14.248.066.656</b> |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không có thể chấp

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đồng

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

| Khoản mục                     | Số dư đầu năm         | Tăng trong năm       | Giảm trong năm       | Số dư cuối năm        |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>62.172.463.101</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>62.172.463.101</b> |
| - Nhà lồng chợ rau            | 13.161.237.343        |                      | 0                    | 13.161.237.343        |
| - Nhà lồng chợ thịt           | 7.512.905.862         |                      | 0                    | 7.512.905.862         |
| - Kho mát                     | 2.109.255.380         |                      | 0                    | 2.109.255.380         |
| - Cơ sở hạ tầng               | 39.389.064.516        |                      | 0                    | 39.389.064.516        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>29.240.140.633</b> | <b>2.981.149.332</b> | <b>0</b>             | <b>32.221.289.965</b> |
| - Nhà lồng chợ rau            | 6.098.039.966         | 526.449.492          | 0                    | 6.624.489.458         |
| - Nhà lồng chợ thịt           | 2.454.215.916         | 300.516.240          | 0                    | 2.754.732.156         |
| - Kho mát                     | 1.496.008.928         | 351.542.568          | 0                    | 1.847.551.496         |
| - Cơ sở hạ tầng               | 19.191.875.823        | 1.802.641.032        | 0                    | 20.994.516.855        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>32.932.322.468</b> | <b>0</b>             | <b>2.981.149.332</b> | <b>29.951.173.136</b> |
| - Nhà lồng chợ rau            | 7.063.197.377         | 0                    | 526.449.492          | 6.536.747.885         |
| - Nhà lồng chợ thịt           | 5.058.689.946         | 0                    | 300.516.240          | 4.758.173.706         |
| - Kho mát                     | 613.246.452           | 0                    | 351.542.568          | 261.703.884           |
| - Cơ sở hạ tầng               | 20.197.188.693        | 0                    | 1.802.641.032        | 18.394.547.661        |

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố

- Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là: **29.626.768.849 đồng**

\* Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **488.023.401 đồng**

| 11- Chi phí trả trước                                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>11.1 Ngắn hạn</b>                                          | <b>491.354.502</b>   | <b>217.171.375</b>   |
| - Bảo hiểm nhà lồng chợ rau, chợ thịt                         | 29.183.169           | 19.504.000           |
| - Bảo hiểm các cửa hàng xăng dầu                              | 19.782.000           | 15.640.000           |
| - BH trách nhiệm công cộng, TN ô nhiễm các CHXD               | 45.000.000           | 0                    |
| - Thay mái tole phòng làm việc, trụ bơm CHXD                  | 0                    | 18.885.606           |
| - Trang bị bảng quảng cáo                                     | 149.501.332          | 62.371.019           |
| - Thay lọc lường, vỏ trụ bơm                                  | 55.999.999           | 0                    |
| - Trang bị máy điện đàm                                       | 102.666.670          | 88.976.000           |
| - Trang bị bàn ghế văn phòng                                  | 65.965.332           | 0                    |
| - Chi phí khác                                                | 23.256.000           | 11.794.750           |
| <b>11.2 Dài hạn</b>                                           | <b>7.801.988.206</b> | <b>6.500.910.000</b> |
| - Thuê mặt bằng - CHXD Số 03 Đông Thạnh                       | 826.160.000          | 1.020.560.000        |
| - Phí thuê điện tích đất - Trạm cung cấp nước sạch            | 4.728.821.248        | 4.825.988.812        |
| - Thay mới tole nhà lồng, trải nhựa đường chợ ĐM-NSTP Hóc Môn | 1.906.042.860        | 0                    |
| - In vé nhập chợ các loại                                     | 148.730.000          | 205.415.000          |
| - Chi phí khác                                                | 192.234.098          | 448.946.188          |
| <b>Cộng chi phí trả trước</b>                                 | <b>8.293.342.708</b> | <b>6.718.081.375</b> |

| 12- Phải trả người bán :                       | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :</b> |                      |                    |
| - DNTN vận chuyển xăng dầu Trí Vỹ              | 140.850.000          | 133.050.000        |
| - Cty TNHH MTV TVXD Đoàn Thành Phát            | 38.730.000           | 160.860.000        |
| - Cty TNHH Huy Long                            | 666.660.000          | 0                  |
| - Cty Cổ phần TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân       | 5.000.000.000        | 0                  |
| - Cty Thoát nước Đô Thị TP.HCM                 | 163.622.800          | 0                  |
| - Cty Môi trường Đô Thị TP.HCM                 | 141.552.521          | 141.552.521        |
| - Phải trả cho đối tượng khác                  | 321.229.964          | 186.849.324        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>6.472.645.285</b> | <b>622.311.845</b> |

**13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chỉ tiêu                                            | Đầu năm          |                      | Số phải nộp lũy kế từ đầu năm | Số đã nộp lũy kế từ đầu năm | Cuối năm           |                      |
|-----------------------------------------------------|------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                     | Dư nợ            | Dư có                |                               |                             | Dư nợ              | Dư có                |
| <b>13.1 Phải nộp</b>                                |                  |                      |                               |                             |                    |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng                             | 0                | 504.482.126          | 9.956.532.592                 | 9.422.047.866               | 0                  | 1.038.966.852        |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt                            | 0                | 776.219              | 7.258.739                     | 7.678.319                   | 0                  | 356.639              |
| - Thuế môn bài                                      | 0                | 0                    | 20.000.000                    | 20.000.000                  | 0                  | 0                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn)             | 0                | 0                    | 324.916.235                   | 324.916.235                 | 0                  | 0                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương - tiền công) | 0                | 36.979.919           | 665.572.635                   | 663.076.369                 | 0                  | 39.476.185           |
| - Thuế tài nguyên                                   | 0                | 2.392.560            | 48.165.870                    | 43.884.155                  | 0                  | 6.674.275            |
| - Tiền thuê đất - thuế nhà đất (*)                  | 0                | 40.158.011           | 19.203.431.125                | 19.243.589.136              | 0                  | 0                    |
| - Nộp khác                                          | 0                | 0                    | 215.883.997                   | 215.883.997                 | 0                  | 0                    |
| <b>CỘNG</b>                                         | <b>0</b>         | <b>584.788.835</b>   | <b>30.441.761.193</b>         | <b>29.941.076.077</b>       | <b>0</b>           | <b>1.085.473.951</b> |
| <b>13.2 Phải thu</b>                                |                  |                      |                               |                             |                    |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 0                | 1.003.096.398        | 16.699.671.732                | 16.646.150.197              | 237.583.758        | 1.294.201.691        |
| - Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương - tiền công) | 1.451.945        |                      | 258.584.272                   | 230.536.518                 |                    | 26.595.809           |
| <b>CỘNG</b>                                         | <b>1.451.945</b> | <b>1.003.096.398</b> | <b>16.958.256.004</b>         | <b>16.876.686.715</b>       | <b>237.583.758</b> | <b>1.320.797.500</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>1.451.945</b> | <b>1.587.885.233</b> | <b>47.400.017.197</b>         | <b>46.817.762.792</b>       | <b>237.583.758</b> | <b>2.406.271.451</b> |

(\*) Ngày 05/07/2016 và ngày 02/10/2016 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn nhận được Thông báo nộp tiền thuê đất từ ngày 03/07/2003 đến 31/12/2016 tại Chợ Dầu mới NSTP Hóc Môn với số tiền nộp là : 21.155.266.408 đồng của Chi Cục thuế huyện Hóc Môn. Đến ngày 31/10/2016 Công ty đã nộp đủ số tiền trên vào Ngân sách nhà nước. Công ty đang làm thủ tục đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất và đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xác định phần diện tích phải nộp tiền thuê đất.

**14- Các khoản phải trả khác :**

|                                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>14.1 Ngắn hạn</b>                                              | <b>6.045.302.302</b>  | <b>3.702.683.456</b>  |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                     | 56.117.999            | 56.117.999            |
| - Kinh phí công đoàn :                                            | 15.218.052            | 15.218.052            |
| - Tiền mua cổ phiếu ESOP                                          | 5.000.000.000         | 0                     |
| - Bảo hiểm xã hội                                                 | 8.387.400             | 24.157.450            |
| - Tiền thuê đất năm 2012, 2013 của Dự án Chợ ĐMNSTP HM (tạm tính) | 0                     | 2.640.775.104         |
| - Các khoản phải trả khác                                         | 965.578.851           | 966.414.851           |
| <b>14.2 Dài hạn</b>                                               | <b>53.172.323.712</b> | <b>54.262.464.176</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios                         | 1.960.000.000         | 2.170.000.000         |
| - Cty CP Đầu tư & DV Khánh Hội góp vốn ĐT dự án 5 ha              | 0                     | 46.925.762.343        |
| - Cty Cổ phần Lê Bảo Minh                                         | 50.949.105.879        | 5.000.000.000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                               | 263.217.833           | 166.701.833           |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>59.217.626.014</b> | <b>57.965.147.632</b> |

(\*) Là khoản phải hoàn trả chi phí đền bù giải phóng mặt bằng theo ghi nhớ ngày 05/8/2015 với số tiền 5.000.000.000 đồng và số tiền còn lại là khoản đầu tư xây dựng dự án Khu dân cư 5 ha được chuyển từ Công ty CP Đầu tư và DV Khánh Hội. Ngày 30/12/2016, Công ty và Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh ký Hợp đồng nguyên tắc số 122/HTC-HD

(\*\*) Hợp đồng góp vốn số 14/HĐ-HTĐT-KTM ngày 23 tháng 9 năm 2008, đầu tư xây dựng khu dân cư Hóc Môn diện tích 25 ha tại xã Xuân Thới Đông và một phần xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp.HCM. Tỷ lệ góp vốn 50/50. Ngày 20/9/2016 hai đơn vị đã ký Biên bản thanh lý số 41/14/BBTL/2016 của Hợp đồng Nguyên tắc Hợp tác Đầu tư số 14/HĐ-HTĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008.

Ngày 28/6/2016 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn, Công ty Cổ phần Đầu tư & DV Khánh Hội và Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh đã ký xác nhận phần vốn góp vào dự án Khu dân cư 5 ha tại xã Xuân Thới Đông. Đồng thời, giữa Công ty CP Đầu tư và DV Khánh Hội và Công ty Cổ phần Lê bảo Minh đã ký hợp đồng chuyển nhượng vốn số 29/HĐCN-KHM/2016 ngày 08/7/2016

**15- Doanh thu chưa thực hiện**

|                                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>15.1 Ngắn hạn</b>                           | <b>200.636.364</b>    | <b>682.901.872</b>    |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt          | 14.000.000            | 14.000.000            |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Khu pha lóc       | 32.727.272            | 231.094.672           |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Kho mát           | 83.000.000            | 229.600.000           |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê mặt bằng | 70.909.092            | 208.207.200           |
| <b>15.2 Dài hạn</b>                            | <b>98.749.361.460</b> | <b>98.756.309.091</b> |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau           | 59.555.989.418        | 61.158.081.818        |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt          | 29.257.466.673        | 29.965.266.669        |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Kios, hầm đất     | 8.055.194.709         | 0                     |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Căn-tin  | 1.880.710.660         | 7.632.960.604         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>98.949.997.824</b> | <b>99.439.210.963</b> |

**16- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả :**

**16.1- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

|                                              | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|-------------|------------|
| <b>16.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> |             |            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>0</b>    | <b>0</b>   |

17- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

| Chỉ tiêu                         | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                       |                          |                 |
|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
|                                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
| A                                | 1                                  | 2                     | 4                        | 5               |
| Số dư đầu năm trước              | 52.500.000.000                     | 56.215.026.039        | 32.878.470.515           | 141.593.496.554 |
| - Tăng vốn trong năm trước       | 0                                  | 0                     | 0                        | 0               |
| - Lãi trong năm trước (sau thuế) | 0                                  | 0                     | 0                        | 0               |
| - Tăng khác                      | 0                                  | 21.300.648.871        | 34.857.077.728           | 56.157.726.599  |
| - Trích lập các quỹ              | 0                                  | 0                     | 29.455.382.641           | 29.455.382.641  |
| - Lỗ trong năm trước             | 0                                  | 0                     | 0                        | 0               |
| - Giảm khác ( chi cổ tức )       | 0                                  | 0                     | 7.875.000.000            | 7.875.000.000   |
| Số dư cuối năm trước             | 52.500.000.000                     | 77.515.674.910        | 30.405.165.602           | 160.420.840.512 |
| Số dư đầu năm nay                | 52.500.000.000                     | 77.515.674.910        | 30.405.165.602           | 160.420.840.512 |
| - Tăng trong năm                 | 52.500.000.000                     | 16.919.563.222        | 0                        | 69.419.563.222  |
| - Lãi trong năm                  | 0                                  | 0                     | 72.664.911.583           | 72.664.911.583  |
| - Tăng khác                      | 0                                  | 0                     | 0                        | 0               |
| - Trích lập các quỹ              | 0                                  | 0                     | 24.354.276.171           | 24.354.276.171  |
| - Chi cổ tức                     | 0                                  | 0                     | 11.025.000.000           | 11.025.000.000  |
| - Giảm khác                      | 0                                  | 63.100.000.000        | 0                        | 63.100.000.000  |
| Số dư cuối năm                   | 105.000.000.000                    | 31.335.238.132        | 67.690.801.014           | 204.026.039.146 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Số cuối năm

Số đầu năm

|                                             |                        |                       |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của nhà nước ( Tety Bến Thành ) : | 26.243.000.000         | 13.121.500.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác            | 78.757.000.000         | 39.378.500.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>105.000.000.000</b> | <b>52.500.000.000</b> |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | Năm nay         | Năm trước      |
|-----------------------------|-----------------|----------------|
| + Vốn góp đầu năm           | 52.500.000.000  | 52.500.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 52.500.000.000  | 0              |
| + Vốn góp giảm trong năm    | 0               | 0              |
| + Vốn góp cuối năm          | 105.000.000.000 | 52.500.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 11.025.000.000  | 7.875.000.000  |
| + Chi năm 2013              | 0               | 0              |
| + Chi năm 2014              | 0               | 2.625.000.000  |
| + Chi năm 2015              | 5.250.000.000   | 5.250.000.000  |
| + Chi năm 2016              | 5.775.000.000   | 0              |

**d- Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.500.000               | 5.250.000                |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.500.000               | 5.250.000                |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 10.500.000               | 5.250.000                |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | 0                        | 0                        |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                          |                          |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 0                        | 0                        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | 0                        | 0                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.500.000               | 5.250.000                |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 10.500.000               | 5.250.000                |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | 0                        | 0                        |
| <b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b> | <b>10.000 đ/cổ phiếu</b> | <b>10.000 đ/cổ phiếu</b> |

**đ- Cổ tức**

|                                                   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------|------------|------------|
| - Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm |            |            |
| - Cổ tức công bố cổ phiếu phổ thông               |            |            |

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 |                       |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>31.335.238.132</b> | <b>77.515.674.910</b> |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 31.335.238.132        | 77.515.674.910        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 0                     | 0                     |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN : Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :**

**18- Nguồn kinh phí :****19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

|                       | Năm nay    | Năm trước  |
|-----------------------|------------|------------|
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 70.946.464 | 70.946.464 |

**20- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích:**

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                                  | <u>Kỳ này</u>          |                        | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> |                          |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                  | <u>Quý IV - 2016</u>   | <u>Quý IV- 2015</u>    | <u>Năm 2016</u>          | <u>Năm 2015</u>          |
| <b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b> | <b>290.305.886.850</b> | <b>193.472.285.752</b> | <b>1.369.023.544.240</b> | <b>1.253.297.428.106</b> |
| Trong đó :                                                       |                        |                        |                          |                          |
| + <i>Doanh thu bán hàng</i>                                      | <i>268.112.326.043</i> | <i>173.119.478.425</i> | <i>1.273.155.015.766</i> | <i>1.028.331.492.814</i> |
| * Xăng dầu, nhớt các loại                                        | 265.567.592.455        | 170.671.399.282        | 1.263.141.676.509        | 1.018.816.951.369        |
| * Hàng ăn uống                                                   | 803.548.189            | 706.380.904            | 2.972.900.916            | 3.001.757.259            |
| * Điện, nước sinh hoạt                                           | 1.741.185.399          | 1.741.698.239          | 7.040.438.341            | 6.505.963.239            |
| * Hàng khác                                                      | 0                      | 0                      | 0                        | 6.820.947                |
| + <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>                                | <i>0</i>               | <i>0</i>               | <i>7.279.182.639</i>     | <i>140.530.081.818</i>   |
| * Bán nền dự án Khu Dân cư                                       | 0                      | 0                      | 7.279.182.639            | 0                        |
| * Chuyển nhượng QSDĐ - Cty CP CBTPHM                             | 0                      | 0                      | 0                        | 12.961.900.000           |
| * Chuyển nhượng Dự án HM Plaza                                   | 0                      | 0                      | 0                        | 127.568.181.818          |
| + <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                              | <i>21.403.087.708</i>  | <i>19.562.334.228</i>  | <i>85.427.453.439</i>    | <i>81.223.767.243</i>    |
| * Gia công giặt mỗ gia súc                                       | 0                      | 0                      | 0                        | 3.749.538.000            |
| * Cho thuê mặt bằng                                              | 1.938.461.006          | 1.844.359.203          | 7.338.040.417            | 7.339.303.938            |
| * Dịch vụ hoạt động Chợ                                          | 19.464.626.702         | 17.717.975.025         | 78.089.413.022           | 70.134.925.305           |
| + <i>Doanh thu cho thuê BDS đầu tư</i>                           | <i>790.473.099</i>     | <i>790.473.099</i>     | <i>3.161.892.396</i>     | <i>3.212.086.231</i>     |
| * Chợ Rau                                                        | 400.523.100            | 400.523.100            | 1.602.092.400            | 1.637.452.900            |
| * Chợ thịt                                                       | 389.949.999            | 389.949.999            | 1.559.799.996            | 1.574.633.331            |
| <b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu ( MS 02)</b>                  | <b>1.237.761</b>       | <b>2.853.144</b>       | <b>7.258.739</b>         | <b>11.769.219</b>        |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt                                         | 1.237.761              | 2.853.144              | 7.258.739                | 11.769.219               |
| <b>3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                            |                        |                        |                          |                          |
| - <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>                             | <i>262.883.621.191</i> | <i>171.657.311.746</i> | <i>1.260.409.562.293</i> | <i>1.019.961.026.180</i> |
| + Xăng dầu, nhớt các loại                                        | 254.291.873.668        | 163.065.725.814        | 1.224.106.588.863        | 985.651.756.162          |
| + Hàng ăn uống                                                   | 363.699.429            | 334.609.713            | 1.270.924.300            | 1.285.711.890            |
| + Hoạt động chợ                                                  | 8.228.048.094          | 8.256.976.219          | 35.032.049.130           | 33.016.737.181           |
| + Hàng khác                                                      | 0                      | 0                      | 0                        | 6.820.947                |
| - <i>Giá vốn bán nền</i>                                         | <i>(540.925.899)</i>   | <i>0</i>               | <i>720.666.165</i>       | <i>0</i>                 |
| - <i>Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư</i>                           | <i>368.959.503</i>     | <i>368.959.503</i>     | <i>1.475.838.012</i>     | <i>1.512.439.606</i>     |
| - <i>Giá vốn chuyển nhượng QSDĐ - Cty CP CBTP HM</i>             | <i>0</i>               | <i>0</i>               | <i>0</i>                 | <i>13.032.754.955</i>    |
| - <i>Giá vốn chuyển nhượng dự án Hóc Môn Plaza</i>               | <i>0</i>               | <i>212.970.891</i>     | <i>0</i>                 | <i>127.436.184.843</i>   |
| - <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>                            | <i>341.209.304</i>     | <i>345.784.574</i>     | <i>1.249.932.015</i>     | <i>1.402.236.167</i>     |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>263.052.864.099</b> | <b>172.585.026.714</b> | <b>1.263.855.998.485</b> | <b>1.163.344.641.751</b> |
| <b>4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>               | <b>Quý IV - 2016</b>   | <b>Quý IV- 2015</b>    | <b>Năm 2016</b>          | <b>Năm 2015</b>          |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng                                         | 2.406.288.038          | 1.662.803.357          | 8.514.634.421            | 5.984.376.843            |
| - Lãi bán chứng khoán kinh doanh                                 | 342.980                | 12.496.000             | 314.411.461              | 14.095.620               |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                    | 0                      | 22.920.000             | 11.460.000               | 93.000.000               |
| - Tăng vốn đầu tư vào công ty con                                | 0                      | 0                      | 10.600.000.000           | 0                        |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                          | 0                      | 0                      | 0                        | 24.029.550               |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>2.406.631.018</b>   | <b>1.698.219.357</b>   | <b>19.440.505.882</b>    | <b>6.115.502.013</b>     |

| 5- Chi phí tài chính (Mã số 22)      | <u>Kỳ này</u>      |               | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> |                |
|--------------------------------------|--------------------|---------------|--------------------------|----------------|
|                                      | Quý IV - 2016      | Quý IV - 2015 | Năm 2016                 | Năm 2015       |
| - Lãi vay                            | 10.686.385         | 0             | 12.966.385               | 0              |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán      | 478.660.800        | 0             | 478.660.800              | 0              |
| - Lỗ kinh doanh chứng khoán          | 4.514.380          | 0             | 4.525.080                | 0              |
| - Chi phí bán chứng khoán kinh doanh | 301.348            | 90.750        | 1.605.059                | 106.830        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>494.162.913</b> | <b>90.750</b> | <b>497.757.324</b>       | <b>106.830</b> |

| 6- Thu nhập khác (Mã số 31)               | <u>Kỳ này</u>      |                   | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> |                    |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
|                                           | Quý IV - 2016      | Quý IV - 2015     | Năm 2016                 | Năm 2015           |
| - Tiền phạt vi phạm hợp đồng              | 0                  | 0                 | 2.990.000.000            | 290.429.490        |
| - Thanh lý tài sản, công cụ, bán phế liệu | 0                  | 0                 | 193.409.091              | 3.527.273          |
| - Đất san lấp                             | 0                  | 0                 | 1.583.245.773            | 0                  |
| - Hoàn nhập dự phòng phải trả (*)         | 0                  | 0                 | 35.205.997.880           | 0                  |
| - Tiền thuê đất Chợ Đầu mối được giảm     | 232.677.592        | 0                 | 232.677.592              | 0                  |
| - Hồ sơ chuyển nhượng sạp                 | 15.686.000         | 11.904.640        | 48.498.486               | 28.807.680         |
| - Các khoản thu khác                      | 33.211.546         | 9.100.035         | 34.775.901               | 37.423.148         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>281.575.138</b> | <b>21.004.675</b> | <b>40.288.604.723</b>    | <b>360.187.591</b> |

(\*) Là khoản hoàn nhập dự phòng phải trả Công ty CP TM Hóc Môn đã trích lập năm 2015 tiền sử dụng đất của dự án Hóc Môn Plaza số tiền là : 35.205.997.880 đồng. Theo Công văn số 4846/CT-KTTĐ ngày 27/05/2016 của Cục thuế TP.HCM V/v Nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đối với dự án Trung tâm Thương mại và khu chung cư cao tầng tại xã Xuân thới Đông, huyện Hóc Môn, trong Công văn nêu rõ " ...*Căn cứ kết luận thanh tra số 481/KL-CT ngày 28/4/2016 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 18501/BTC-QLCS thì Công Ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn không phải nộp tiền sử dụng đất ...* ".

| 7- Chi phí khác (Mã số 32)           | <u>Kỳ này</u>  |                   | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> |                   |
|--------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
|                                      | Quý IV - 2016  | Quý IV - 2015     | Năm 2016                 | Năm 2015          |
| - Phạt chậm nộp thuế                 | 391.483        | 0                 | 122.276.585              | 0                 |
| - Nộp phạt vi phạm hành chính        | 0              | 1.997.697         | 94.135.437               | 6.597.697         |
| - Tiền thuê đất Chợ Đầu mối NSTP HM  | 0              | 0                 | 11.086.219.803           | 0                 |
| - Phí bảo vệ môi trường nước thải CN | 0              | 15.859.500        | 0                        | 33.090.900        |
| - Chi phí thanh lý tài sản           | 0              | 0                 | 0                        | 0                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>391.483</b> | <b>17.857.197</b> | <b>11.302.631.825</b>    | <b>39.688.597</b> |

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

| 8.1 Chi phí bán hàng ( mã số 25)   | <u>Kỳ này</u>        |                      | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> |                       |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                    | Quý IV - 2016        | Quý IV - 2015        | Năm 2016                 | Năm 2015              |
| - Chi phí nhân công                | 6.238.123.847        | 4.194.191.903        | 24.778.758.602           | 20.706.206.587        |
| - Chi phí vật liệu                 | 93.254.341           | 121.068.355          | 388.785.093              | 373.859.891           |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ         | 142.032.129          | 106.662.996          | 489.240.974              | 727.368.959           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 546.383.203          | 521.101.447          | 2.140.555.178            | 1.980.794.333         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.448.507.035        | 1.621.908.329        | 5.517.739.009            | 5.950.290.917         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 167.011.459          | 498.251.017          | 526.730.195              | 1.464.442.862         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.635.312.014</b> | <b>7.063.184.047</b> | <b>33.841.809.051</b>    | <b>31.202.963.549</b> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  | <u>Kỳ này</u>         |                       | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b><br>(Mã số 26)                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | <b>Quý IV - 2016</b>  | <b>Quý IV - 2015</b>  | <b>Năm 2016</b>          | <b>Năm 2015</b>       |
| - Chi phí nhân công                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  | 2.386.863.748         | 3.259.358.457         | 17.261.165.514           | 13.361.453.342        |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 55.249.335            | 32.061.714            | 178.418.359              | 215.261.618           |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 34.199.455            | 38.855.277            | 146.295.236              | 214.695.452           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | 93.388.677            | 82.401.803            | 372.236.038              | 451.486.770           |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | 1.312.921.551         | 428.077.265           | 5.495.356.643            | 1.521.997.692         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  | 1.047.940.616         | 705.885.359           | 2.319.302.567            | 1.765.701.236         |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 829.024.878           | 954.078.422           | 3.278.545.208            | 2.693.625.333         |
| Trong đó :                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |                       |                       |                          |                       |
| - <i>Thù lao của HĐQT &amp; Thư ký</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | <i>189.000.000</i>    | <i>102.000.000</i>    | <i>756.000.000</i>       | <i>306.000.000</i>    |
| - <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | <i>66.000.000</i>     | <i>33.000.000</i>     | <i>264.000.000</i>       | <i>99.000.000</i>     |
| - <i>Chi phí khác</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | <i>574.024.878</i>    | <i>819.078.422</i>    | <i>2.258.545.208</i>     | <i>2.288.625.333</i>  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  | <b>5.759.588.260</b>  | <b>5.500.718.297</b>  | <b>29.051.319.565</b>    | <b>20.224.221.443</b> |
| <b>09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      |  | <b>Quý IV - 2016</b>  | <b>Quý IV - 2015</b>  | <b>Năm 2016</b>          | <b>Năm 2015</b>       |
| Chi tiết gồm :                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |                       |                       |                          |                       |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 324.735.260           | 298.648.342           | 1.202.739.662            | 1.880.006.056         |
| - Chi phí nhân công                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  | 8.462.493.676         | 7.453.550.360         | 41.877.430.197           | 34.085.731.034        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | 1.008.731.383         | 972.462.753           | 3.988.629.228            | 3.999.478.223         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  | 2.496.447.651         | 2.344.977.245         | 7.837.041.576            | 7.778.709.816         |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 2.308.957.888         | 1.880.406.704         | 9.300.632.046            | 5.460.184.862         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  | <b>14.601.365.858</b> | <b>12.950.045.404</b> | <b>64.206.472.709</b>    | <b>53.204.109.991</b> |
| <b>10- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | <u>Kỳ này</u>         |                       | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:                                                                                                                                                                                                                                                       |  | <b>Quý IV - 2016</b>  | <b>Quý IV - 2015</b>  | <b>Năm 2016</b>          | <b>Năm 2015</b>       |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | <b>14.790.339.877</b> | <b>10.016.664.647</b> | <b>89.496.057.535</b>    | <b>44.952.664.239</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                  |  | 768.923.416           | 222.689.413           | (9.722.306.718)          | 935.745.533           |
| - <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | <i>508.726.817</i>    | <i>240.494.425</i>    | <i>2.249.330.961</i>     | <i>1.031.683.451</i>  |
| - <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | <i>-260.196.599</i>   | <i>17.805.012</i>     | <i>11.971.637.679</i>    | <i>95.937.918</i>     |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | 15.559.263.293        | 10.239.354.060        | 79.773.750.817           | 45.888.409.772        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 20%                   | 22%                   | 20%                      | 22%                   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  | <b>3.111.852.658</b>  | <b>2.252.657.890</b>  | <b>8.913.550.586</b>     | <b>10.095.450.150</b> |
| <b>Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS năm trước (22%) (**)</b>                                                                                                                                                                                                                                                               |  | <b>211.235.987</b>    | <b>0</b>              | <b>7.745.319.534</b>     | <b>0</b>              |
| <b>Thuế TNDN các năm trước bị truy thu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>172.275.832</b>       | <b>0</b>              |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | <b>(52.032.280)</b>   | <b>-</b>              | <b>(131.474.220)</b>     | <b>(801.299.868)</b>  |
| <b>Tổng số thuế TNDN phải nộp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | <b>3.271.056.365</b>  | <b>2.252.657.890</b>  | <b>16.699.671.732</b>    | <b>9.294.150.282</b>  |
| (*) Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. |  |                       |                       |                          |                       |
| (**) Là thuế TNDN từ khoản hoãn nhập dự phòng phải trả của dự án Trung tâm Thương mại và Chung cư cao tầng tại xã Xuân Thới Đông huyện Hóc Môn.                                                                                                                                                                          |  |                       |                       |                          |                       |
| <b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | <b>Quý IV - 2016</b>  | <b>Quý IV - 2015</b>  | <b>Năm 2016</b>          | <b>Năm 2015</b>       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |                       |                       |                          |                       |
| - phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :                                                                                                                                                                                                                                                            |  | 52.032.280            | 0                     | 131.474.220              | 801.299.868           |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | <b>52.032.280</b>     | <b>0</b>              | <b>131.474.220</b>       | <b>801.299.868</b>    |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3- Thông tin các bên liên quan :

| STT | Bên Liên Quan                                                             | Mối quan hệ                                                                                                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01  | Công ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn | Công ty con, vốn góp : 12.000.000.000 đồng (tỷ lệ vốn góp 100%)                                                                                     |
| 02  | Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn                                | Công ty liên kết, vốn góp: .42.000.030.000 đồng (tỷ lệ vốn góp 35,00%)                                                                              |
| 03  | Ông Tô Văn Liêm                                                           | Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn, vừa làm Giám đốc bên Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết) |

| Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty con | Quý IV -2016  | Quý IV -2015  | Lũy kế từ đầu năm 2016 | Lũy kế từ đầu năm 2015 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|------------------------|
| - Phải thu lợi nhuận từ Công ty con              | 3.541.025.831 | 3.099.635.696 | 13.723.897.981         | 12.214.317.482         |
| - Đã thu lợi nhuận từ Công ty con                | 3.646.448.511 | 3.298.610.561 | 13.518.907.174         | 12.093.220.012         |
| - Phải thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ            | 2.467.032.640 | 2.115.691.220 | 7.898.089.960          | 8.522.543.250          |
| - Đã thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ              | 2.155.280.133 | 1.985.769.541 | 7.793.918.094          | 7.769.415.956          |
| - Đã thu tiền Công ty Chợ chuyên                 | 6.000.000.000 | 0             | 17.000.000.000         | 0                      |
| - Đã trả tiền cho Công ty Chợ                    | 654.489.448   | 0             | 6.960.663.424          | 0                      |
| - Doanh thu                                      | 22.427.569    | 19.233.557    | 71.800.816             | 77.477.663             |
| - Giá vốn                                        | 2.700.000     | 2.050.000     | 8.520.000              | 14.760.000             |
| - Chi phí                                        | 19.727.569    | 17.183.557    | 63.280.816             | 62.717.663             |

| Số dư cuối kỳ với Công ty con                  |                |               |
|------------------------------------------------|----------------|---------------|
| - Lợi nhuận còn phải thu Công ty con           | 2.895.792.935  | 2.690.802.128 |
| - Phải thu tiền cho thuê ô vựa còn phải thu hộ | 895.987.974    | 1.102.467.348 |
| - Phải trả tiền Công ty Chợ                    | 10.039.336.576 | 0             |

4- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận ( Quý IV-2016 )

| CHỈ TIÊU                                        | Thương mại      | Dịch vụ       | Bất động sản | Hoạt động KD quản lý Chợ | Tổng cộng       |
|-------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------|--------------------------|-----------------|
| Kỳ này                                          | 1               | 2             | 3            | 4                        | 5               |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 265.567.592.455 | 3.531.244.533 | 0            | 21.205.812.101           | 290.304.649.089 |
| Giá vốn hàng bán                                | 254.633.082.972 | 732.658.932   | -540.925.899 | 8.228.048.094            | 263.052.864.099 |
| Lãi gộp                                         | 10.934.509.483  | 2.798.585.601 | 540.925.899  | 12.977.764.007           | 27.251.784.990  |
| Kỳ trước                                        | 1               | 2             | 3            | 4                        | 5               |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 170.671.399.282 | 3.338.360.062 | 0            | 19.459.673.264           | 193.469.432.608 |
| Giá vốn hàng bán                                | 163.411.510.388 | 703.569.216   | 212.970.891  | 8.256.976.219            | 172.585.026.714 |
| Lãi gộp                                         | 7.259.888.894   | 2.634.790.846 | -212.970.891 | 11.202.697.045           | 20.884.405.894  |

## 5- Những thông tin bổ sung khác

### 5.1 - Tài sản và nợ phải trả tài chính

| Chỉ tiêu                           | Giá trị sổ sách        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |
| Đầu tư tài chính                   | 135.788.426.749        | 20.050.115.519         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 45.468.338.406         | 140.215.665.784        |
| Phải thu khách hàng                | 2.589.373.329          | 32.952.121.647         |
| Các khoản phải thu khác            | 1.613.317.401          | 1.257.923.708          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>185.459.455.885</b> | <b>194.475.826.658</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |
| Vay ngắn hạn và dài hạn            | 0                      | 0                      |
| Phải trả cho người bán             | 6.472.645.285          | 622.311.845            |
| Phải trả khác                      | 59.217.626.014         | 57.965.147.632         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>65.690.271.299</b>  | <b>58.587.459.477</b>  |

### 5.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạng mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạng mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

#### 5.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

##### - Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

##### - Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

### 5.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### - Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### - Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

### 5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa vào các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng :

|                         | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm  | Cộng                  |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                       |                       |                       |
| Vay ngắn hạn và dài hạn | 0                     | 0                     | 0                     |
| Phải trả cho người bán  | 6.472.645.285         | 0                     | 6.472.645.285         |
| Các khoản phải trả khác | 6.045.302.302         | 53.172.323.712        | 59.217.626.014        |
| <b>Cộng</b>             | <b>12.517.947.587</b> | <b>53.172.323.712</b> | <b>65.690.271.299</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                       |                       |                       |
| Vay ngắn hạn và dài hạn | 0                     | 0                     | 0                     |
| Phải trả cho người bán  | 622.311.845           | 0                     | 622.311.845           |
| Các khoản phải trả khác | 3.702.683.456         | 54.262.464.176        | 57.965.147.632        |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.324.995.301</b>  | <b>54.262.464.176</b> | <b>58.587.459.477</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất của các niên độ kế toán trước)**

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2016 của Công ty là **11.467.251.232 đồng, tăng 47,70%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xăng dầu (từ thù lao bán hàng) tăng 86,91% so với cùng kỳ năm trước
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 12,62% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
- Các hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn tăng đều, tăng 16,07% so với cùng kỳ năm trước.

**7- Những thông tin khác**

Công ty đang làm thủ tục pháp lý tăng vốn điều lệ từ 105 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng (nguồn vốn từ phát hành cổ phiếu Esop).

Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ THU VÂN**

Kế toán trưởng



**VÕ THỊ KIM NGÂN**

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



**LÊ VĂN MỸ**

